|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH LẠNG SƠN  **SỞ Y TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Lạng Sơn, ngày tháng 12 năm 2025* |

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THAY THẾ**

**NGHỊ QUYẾT SỐ 24/2024/NQ-HĐND NGÀY 10/12/2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BAN HÀNH QUY ĐỊNH MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÔNG TÁC BẢO VỆ, CHĂM SÓC SỨC KHỎE TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND** | **Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh thay thế Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND** | **THUYẾT MINH** |
| **I** | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** |  |
|  | Quy định này Quy định một số chính sách hỗ trợ cho các đối tượng thuộc diện bảo vệ, chăm sóc sức khỏe trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. | Quy định này Quy định một số chính sách hỗ trợ cho các đối tượng thuộc diện bảo vệ, chăm sóc sức khỏe trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. |  |
| **II** | **Điều 2. Đối tượng áp dụng** | **Điều 2. Đối tượng áp dụng** |  |
|  | **1. Đối tượng 1**  Trường hợp đang công tác hoặc nghỉ hưu là:  a) Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng;  b) Bí thư Tỉnh ủy;  c) Phó Bí thư Tỉnh ủy; Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;  d) Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;  đ) Trường hợp có chức danh tương đương các chức danh quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này công tác ở cơ quan Trung ương đã nghỉ hưu đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh. | **1. Đối tượng 1**  Trường hợp đang công tác hoặc nghỉ hưu là:  a) Ủy viên Trung ương Đảng chính thức;  b) Bí thư Tỉnh ủy;  c)Phó Bí thư Tỉnh ủy; Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;  d) Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;  đ) Cán bộ có chức danh tương đương các chức danh quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này công tác ở cơ quan Trung ương đã nghỉ hưu đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh. | Đối tượng 1 tại dự thảo Nghị quyết không thay đổi so với Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND; gồm:  Các đối tượng thuộc Bậc 1 Phần I và Bậc 1, Bậc 2 Phần II Danh mục vị trí chức danh, nhóm chức danh, chức vụ lãnh đạo trong hệ thống chính trị của tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 56-QĐ/TU, ngày 17/11/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Danh mục vị trí chức danh, nhóm chức danh, chức vụ lãnh đạo trong hệ thống chính trị của tỉnh *(sau đây gọi tắt là Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 56-QĐ/TU).* |
|  | **2. Đối tượng 2**  Trường hợp đang công tác hoặc nghỉ hưu là:  a) Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;  b) Nguyên Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;  c) Sĩ quan lực lượng vũ trang có quân hàm cấp tướng và tương đương;  d) Cán bộ lão thành cách mạng (người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945); cán bộ tiền khởi nghĩa (người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945); Bà mẹ Việt Nam anh hùng;  đ) Trường hợp có chức danh tương đương các chức danh quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều này công tác ở cơ quan Trung ương đã nghỉ hưu đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh. | **2. Đối tượng 2**  Trường hợp đang công tác hoặc nghỉ hưu là:  a) Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh uỷ; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh.  b) Nguyên Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;  c) Sĩ quan lực lượng vũ trang có quân hàm cấp tướng và tương đương;  d) Cán bộ lão thành cách mạng (người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945); cán bộ tiền khởi nghĩa (người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945); Bà mẹ Việt Nam anh hùng;  đ) Trường hợp có chức danh tương đương các chức danh quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều này công tác ở cơ quan Trung ương đã nghỉ hưu đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh. | Đối tượng 2 tại dự thảo Nghị quyết không thay đổi so với Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND; gồm:  **1.** Các đối tượng thuộc Bậc 2 Phần III Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 56-QĐ/TU.  **2.** Các đối tượng không thuộc Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 56-QĐ/TU: kế thừa cách sắp xếp đối tượng tại Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND (thuộc Đối tượng 2); gồm:  *“b) Nguyên Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;*  *c) Sĩ quan lực lượng vũ trang có quân hàm cấp tướng và tương đương;*  *d) Cán bộ lão thành cách mạng (người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945); cán bộ tiền khởi nghĩa (người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945); Bà mẹ Việt Nam anh hùng;*  *đ) Trường hợp có chức danh tương đương các chức danh quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều này công tác ở cơ quan Trung ương đã nghỉ hưu đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh.”* |
|  | **3. Đối tượng 3**  Trường hợp đang công tác hoặc nghỉ hưu là:  a) Cấp trưởng các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy;  b) Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh;  c) Cục trưởng và tương đương;  d) Giám đốc sở, trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh, trưởng cơ quan quản lý Nhà nước thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh; trưởng cơ quan thuộc Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; trưởng tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; trưởng các cơ quan ngành dọc Trung ương;  đ) Trưởng các cơ quan, đơn vị lực lượng vũ trang cấp tỉnh;  e) Trưởng đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh;  g) Bí thư các Huyện ủy, Thành ủy, Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy;  h) Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân; Anh hùng Lao động; Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân; Nghệ sĩ nhân dân; Nghệ nhân nhân dân;  i) Trường hợp có chức danh tương đương các chức danh quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 3 Điều này công tác ở cơ quan Trung ương đã nghỉ hưu đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh. | **3. Đối tượng 3**  Trường hợp đang công tác hoặc nghỉ hưu là:  a) Ủy viên Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh;  b) Cấp trưởng các cơ quan tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp Tỉnh uỷ;  c) Cấp trưởng cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;  d) Cấp trưởng các ban chuyên môn của Hội đồng nhân dân, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;  đ) Cấp trưởng đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;  e) Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;  g) Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là Trưởng tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;  h) Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh;  i) Trưởng các cơ quan, đơn vị lực lượng vũ trang cấp tỉnh;  k) Nguyên Bí thư các Huyện ủy, Thành ủy, Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy;  l) Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân; Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân; Nghệ sĩ nhân dân; Nghệ nhân nhân dân;  m) Cán bộ có chức danh tương đương các chức danh quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i khoản 4 Điều này công tác ở cơ quan Trung ương đã nghỉ hưu đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh. | Đối tượng 3 tại dự thảo Nghị quyết gồm:  1. Các đối tượng thuộc Bậc 4, Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 56-QĐ/TU.  2. Các đối tượng không thuộc Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 56-QĐ/TU: kế thừa cách sắp xếp đối tượng tại Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND (thuộc Đối tượng 3); gồm:  *“i) Trưởng các cơ quan, đơn vị lực lượng vũ trang cấp tỉnh;*  *k) Nguyên Bí thư các Huyện ủy, Thành ủy, Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy;*  *l) Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân; Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân; Nghệ sĩ nhân dân; Nghệ nhân nhân dân;*  *m) Cán bộ có chức danh tương đương các chức danh quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i khoản 4 Điều này công tác ở cơ quan Trung ương đã nghỉ hưu đang thường trú và sinh sống trên địa bàn tỉnh.”*  Đối với đối tượng có các chức danh, chức vụ lãnh đạo cấp huyện: hiện tại, sau khi thực hiện chính quyền 2 cấp không có các đối tượng có chức danh, chức vụ lãnh đạo cấp huyện đang công tác nhưng có các đối tượng có chức danh, chức vụ lãnh đạo cấp huyện đã nghỉ hưu. |
|  | **4. Đối tượng 4**  Trường hợp đang công tác hoặc nghỉ hưu là:  a) Phó trưởng các cơ quan tham mưu giúp việc của Tỉnh ủy;  b) Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;  c) Thư ký đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, Thư ký Bí thư Tỉnh ủy;  d) Phó Giám đốc sở, Phó trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh, Phó trưởng cơ quan quản lý Nhà nước thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh; Phó trưởng cơ quan thuộc Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Phó trưởng tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; Phó trưởng các cơ quan ngành dọc Trung ương;  đ) Phó trưởng cơ quan, đơn vị lực lượng vũ trang cấp tỉnh;  e) Phó trưởng đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh;  g) Phó Bí thư các Huyện ủy, Thành ủy, Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;  h) Phó cục trưởng và tương đương;  i) Trưởng các Hội cấp tỉnh được giao biên chế;  k) Nhà giáo ưu tú; Thầy thuốc ưu tú; Nghệ sĩ ưu tú; Nghệ nhân ưu tú; cán bộ, công chức, viên chức có học vị tiến sĩ, Bác sỹ chuyên khoa II; Dược sỹ chuyên khoa cấp II. | **4. Đối tượng 4**  4. Đối tượng 4  Trường hợp đang công tác hoặc nghỉ hưu là:  a) Thư ký các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy.  b) Trưởng Thuế tỉnh Lạng Sơn, Trưởng Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn, Trưởng Thống kê tỉnh Lạng Sơn;  c) Cấp phó các cơ quan tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp Tỉnh uỷ;  d) Cấp phó cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;  đ) Cấp phó các ban chuyên môn của Hội đồng nhân dân, Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân tỉnh;  e) Cấp phó đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;  g) Phó Bí thư chuyên trách Đảng bộ các cơ quan Đảng tỉnh, Đảng bộ Ủy ban nhân dân tỉnh (không là Ủy viên Ban Thường vụ, Ủy viên Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh);  h) Phó Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cấp phó các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;  i) Chi cục trưởng Hải quan khu vực VI;  k) Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh;  l) Cấp trưởng các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh được giao biên chế;  m) Bí thư đảng ủy xã, phường;  n) Cục trưởng và tương đương;  o) Phó trưởng cơ quan, đơn vị lực lượng vũ trang cấp tỉnh;  p) Nguyên Phó Bí thư các Huyện ủy, Thành ủy, Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;  q) Nhà giáo ưu tú; Thầy thuốc ưu tú; Nghệ sĩ ưu tú; Nghệ nhân ưu tú; cán bộ, công chức, viên chức có học vị tiến sĩ, Bác sỹ chuyên khoa II; Dược sỹ chuyên khoa cấp II. | Đối tượng 4 tại dự thảo Nghị quyết gồm:  1. Các đối tượng thuộc Bậc 5, Bậc 6 Phần III Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 56-QĐ/TU.  \* Lý do:  - Chức danh, chức vụ: *“Thư ký các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy; Trưởng Thuế tỉnh Lạng Sơn, Trưởng Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn, Trưởng Thống kê tỉnh Lạng Sơn”* thuộc Bậc 5 tuy nhiên kế thừa cách sắp xếp đối tượng tại Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND, chức danh, chức vụ: “Thư ký các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy” thuộc Đối tượng 4 nên tại dự thảo Nghị quyết sắp xếp vào Đối tượng 4.  - Các chức danh, chức vụ khác tại Bậc 6: kế thừa cách sắp xếp đối tượng tại Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND (thuộc Đối tượng 4).  2. Các đối tượng không thuộc Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 56-QĐ/TU:  - Kế thừa cách sắp xếp đối tượng tại Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND (thuộc Đối tượng 4); gồm:  *“n) Phó trưởng cơ quan, đơn vị lực lượng vũ trang cấp tỉnh;*  *o) Nguyên Phó Bí thư các Huyện ủy, Thành ủy, Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;*  *p) Nhà giáo ưu tú; Thầy thuốc ưu tú; Nghệ sĩ ưu tú; Nghệ nhân ưu tú; cán bộ, công chức, viên chức có học vị tiến sĩ, Bác sỹ chuyên khoa II; Dược sỹ chuyên khoa cấp II.”*  *-* Đối tượng: “Cục trưởng và tương đương”: tại Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 56-QĐ/TU không có chức danh vụ này.  Tại Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND, chức vụ này thuộc Đối tượng 3, tuy nhiên, sau khi thực hiện tinh gọn bộ máy của một số ngành, hiện tại chức danh, chức vụ “Trưởng Thuế tỉnh Lạng Sơn, Trưởng Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn” thuộc Bậc 5 Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 56-QĐ/TU và thuộc Đối tượng 5 tại dự thảo Nghị quyết; do đó, sắp xếp đối tượng “Cục trưởng và tương đương” vào nhóm Đối tượng 4 để phù hợp với chức danh, chức vụ hiện hành. |
|  |  | **5. Đối tượng 5**  Trường hợp đang công tác hoặc nghỉ hưu là:  a) Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;  b) Phó Trưởng Thuế tỉnh Lạng Sơn, Phó Trưởng Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn, Phó Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn, Phó Trưởng Thống kê tỉnh Lạng Sơn;  c) Phó Bí thư đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường;  d) Phó cục trưởng và tương đương. | Đối tượng 5 tại dự thảo Nghị quyết gồm: các đối tượng thuộc Bậc 7 Phần III Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 56-QĐ/TU.  Tại Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND, chức danh, chức vụ: “Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy” thuộc Đối tượng 4.  Tuy nhiên, tại dự thảo Nghị quyết chức danh, chức vụ: *“Trưởng Thuế tỉnh Lạng Sơn, Trưởng Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn, Trưởng Thống kê tỉnh Lạng Sơn”* thuộc Đối tượng 4.  Do đó, sắp xếp đối tượng các đối tượng thuộc Bậc 7 Phần III Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 56-QĐ/TU là Đối tượng 5. |
|  | **5. Đối tượng 5**  Trường hợp đang công tác hoặc nghỉ hưu là:  a) Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, Thành ủy, Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy;  b) Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện;  c) Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện. | **5. Đối tượng 6**  Trường hợp đã nghỉ hưu là:  a) Nguyên Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, Thành ủy, Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy;  b) Nguyên Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện;  c) Nguyên Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện. | Đối tượng 6 tại dự thảo Nghị quyết gồm các đối tượng có các chức danh, chức vụ lãnh đạo cấp huyện và các đối tượng này không thuộc Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 56-QĐ/TU. Cách sắp xếp đối tượng, chính sách hỗ trợ cho đối tượng này kế thừa tại Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND.  Hiện tại, sau khi thực hiện chính quyền 2 cấp không có các đối tượng có chức danh, chức vụ lãnh đạo cấp huyện đang công tác nhưng có các đối tượng có chức danh, chức vụ lãnh đạo cấp huyện đã nghỉ hưu. |
|  | **6. Đối tượng 6**  Trường hợp đang công tác là:  a) Trưởng phòng, trưởng các đơn vị thuộc các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh uỷ, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;  b) Chánh Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh, Phó Chánh Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh, Phó trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh, Phó Giám đốc Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch Công ty do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;  c) Uỷ viên Thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Ủy viên Ban Thường vụ tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;  d) Chi cục trưởng thuộc sở; chi cục trưởng thuộc cục;  đ) Trưởng phòng và tương đương thuộc sở, ban, ngành và tương đương, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, các cơ quan ngành dọc Trung ương;  e) Trưởng phòng và tương đương của các cơ quan, đơn vị lực lượng vũ trang;  g) Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh;  h) Uỷ viên Ban Chấp hành Đảng bộ huyện, thành phố, Đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy;  i) Trưởng phòng và tương đương của cục và tương đương;  k) Trưởng ban, cơ quan thuộc Huyện ủy, Thành ủy, Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Trưởng ban thuộc Hội đồng nhân dân cấp huyện; Trưởng phòng và tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện và tương đương;  l) Trưởng các cơ quan, đơn vị lực lượng vũ trang, cơ quan tư pháp, cơ quan quản lý Nhà nước cấp huyện ngành dọc Trung ương;  m) Ủy viên Ban Chấp hành tổ chức chính trị- xã hội cấp tỉnh;  n) Trưởng đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, ban, ngành và tương đương, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;  o) Phó Trưởng các Hội cấp tỉnh được giao biên chế;  p) Cán bộ, công chức, viên chức giữ ngạch chuyên viên chính và tương đương có hệ số lương từ 5,08 trở lên đối với nam, từ 4,74 trở lên đối với nữ;  q) Thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên. | **6. Đối tượng 7**  Trường hợp đang công tác là:  a) Ủy viên Ban Thường vụ chuyên trách Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh, Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh;  b) Cấp phó Chi cục Hải quan khu vực VI;  c) Cấp trưởng phòng thuộc các cơ quan tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp Tỉnh ủy;  d) Cấp trưởng phòng thuộc cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;  đ) Cấp trưởng phòng thuộc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;  e) Chi cục trưởng thuộc Sở;  g) Cấp Trưởng phòng thuộc đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;  h) Cấp trưởng đơn vị, cấp trưởng đơn vị sự nghiệp thuộc Sở, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;  i) Cấp trưởng cơ quan khu vực thuộc tỉnh;  k) Chánh Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh; Phó Trưởng Ban Tiếp công dân tỉnh; Phó Giám đốc Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch Công ty do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc UBND tỉnh;  l) Ủy viên Ban Thường vụ các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;  m) Cấp phó các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh được giao biên chế;  n) Ủy viên Ban Thường vụ đảng ủy, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường;  o) Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường;  p) Trưởng phòng và tương đương của các cơ quan, đơn vị lực lượng vũ trang;  q)  - Phương án 01: “q) Cán bộ, công chức, viên chức ngạch chuyên viên chính và tương đương có bậc lương từ bậc 4 trở lên đối với nam, từ bậc 3 trở lên đối với nữ;”  - Phương án 02: bỏ đối tượng này khỏi đối tượng áp dụng của Nghị quyết.  r) Thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên. | Đối tượng 7 tại dự thảo Nghị quyết gồm:  1. Các đối tượng thuộc Bậc 8 Phần III, Bậc 8 Phần IV Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 56-QĐ/TU.  2. Các đối tượng không thuộc Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 56-QĐ/TU: kế thừa cách sắp xếp đối tượng tại Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND (thuộc Đối tượng 6); gồm:  *“o) Trưởng phòng và tương đương của các cơ quan, đơn vị lực lượng vũ trang;*  *p) Cán bộ, công chức, viên chức ngạch chuyên viên chính và tương đương có hệ số lương từ 5,08 trở lên đối với nam, từ 4,74 trở lên đối với nữ;*  *q) Thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên.”* |
|  | 7. Cán bộ, công chức, viên chức làm nhiệm vụ bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ trên địa bàn tỉnh. | 7. Cán bộ, công chức, viên chức làm nhiệm vụ bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ trên địa bàn tỉnh. | Không thay đổi so với Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND. |
| **III** | **Điều 3. Chế độ hỗ trợ thăm hỏi khi điều trị nội trú tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (bệnh viện, trung tâm y tế…)**  1. Mức hỗ trợ đối với Đối tượng 1: 1.500.000 đồng/người/lần và không quá 03 lần/năm.  2. Mức hỗ trợ đối với Đối tượng 2: 1.000.000 đồng/người/lần và không quá 03 lần/năm.  3. Mức hỗ trợ đối với Đối tượng 3: 800.000 đồng/người/lần và không quá 02 lần/năm.  4. Mức hỗ trợ đối với Đối tượng 4 và Đối tượng 5: 600.000 đồng/người/lần và 01 lần/năm. | **Điều 3. Chế độ hỗ trợ thăm hỏi khi điều trị nội trú tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (bệnh viện, trung tâm y tế…)**  1. Mức hỗ trợ đối với Đối tượng 1: 1.500.000 đồng/người/lần và không quá 03 lần/năm.  2. Mức hỗ trợ đối với Đối tượng 2: 1.000.000 đồng/người/lần và không quá 03 lần/năm.  3. Mức hỗ trợ đối với Đối tượng 3: 800.000 đồng/người/lần và không quá 02 lần/năm.  3. Mức hỗ trợ đối với Đối tượng 4: 700.000 đồng/người/lần và không quá 02 lần/năm.  4. Đối tượng 5, Đối tượng 6: 600.000 đồng/người/lần và 01 lần/năm. | 1. Tại khoản 1, 2, 3 đối tượng áp dụng và mức hỗ trợ không thay đổi so với Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND.  2. Tại khoản 4: đề xuất tăng mức hỗ trợ của Đối tượng 4 để thể hiện tính tri ân và sự khác biệt so với mức hỗ trợ của các Đối tượng 5 và Đối tượng 6 *(mức hỗ trợ: 600.000 đồng/người/lần và 01 lần/năm).*  - Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND: mức hỗ trợ: 600.000 đồng/người/lần và 01 lần/năm.  - Dự thảo Nghị quyết: mức hỗ trợ 700.000 đồng/người/lần và không quá 02 lần/năm. |
| **IV** | **Điều 4. Chế độ hỗ trợ tiền ăn khi đi điều trị nội trú tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (bệnh viện, trung tâm y tế…)**  1. Đối tượng áp dụng: Đối tượng 1, Đối tượng 2, Đối tượng 3, Đối tượng 4, Đối tượng 5, Đối tượng 6.  2. Mức hỗ trợ: 190.000 đồng/ngày/người.  3. Thời gian hỗ trợ: theo thực tế số ngày điều trị nội trú tại các cơ sở khám, chữa bệnh nhưng tối đa không quá 30 ngày/năm. | **Điều 4. Chế độ hỗ trợ tiền ăn khi đi điều trị nội trú tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (bệnh viện, trung tâm y tế…)**  1. Đối tượng áp dụng: Đối tượng 1, Đối tượng 2, Đối tượng 3, Đối tượng 4, Đối tượng 5, Đối tượng 6, Đối tượng 7.  2. Mức hỗ trợ: 190.000 đồng/ngày/người.  3. Thời gian hỗ trợ: theo thực tế số ngày điều trị nội trú tại các cơ sở khám, chữa bệnh nhưng tối đa không quá 30 ngày/năm. | 1. Tại khoản 2, 3 không thay đổi so với Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND.  2. Tại khoản 1: do sắp xếp các đối tượng bảo vệ chăm sóc sức khỏe thành 7 nhóm, do đó chỉnh đối tượng áp dụng của chính sách. |
| **V** | **Điều 5. Chế độ điều dưỡng, phục hồi sức khỏe tại các cơ sở điều dưỡng**  1. Đối tượng áp dụng: Đối tượng 1, Đối tượng 2, Đối tượng 3, Đối tượng 4, Đối tượng 5.  2. Mức hỗ trợ: 470.000 đồng/ngày/người.  3. Số lượng điều dưỡng hàng năm: do Ban Tổ chức Tỉnh ủy phân bổ chỉ tiêu.  4. Cơ sở điều dưỡng: Trung tâm Điều dưỡng người có công trực thuộc Sở Nội vụ và các cơ sở điều dưỡng khác do cấp có thẩm quyền quyết định.  5. Thời gian điều dưỡng: 05 - 10 ngày/01 lần/năm (không kể thời gian đi và về).  6. Các trường hợp sau điều trị tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong tỉnh có nhu cầu điều dưỡng, phục hồi sức khỏe do Ban Tổ chức Tỉnh ủy xem xét, quyết định. | **Điều 5. Chế độ điều dưỡng, phục hồi sức khỏe tại các cơ sở điều dưỡng**  1. Đối tượng áp dụng: Đối tượng 1, Đối tượng 2, Đối tượng 3, Đối tượng 4, Đối tượng 5, Đối tượng 6.  2. Mức hỗ trợ: 470.000 đồng/ngày/người.  3. Số lượng điều dưỡng hàng năm: do Ban Tổ chức Tỉnh ủy phân bổ chỉ tiêu.  4. Cơ sở điều dưỡng: Trung tâm Điều dưỡng người có công trực thuộc Sở Nội vụ và các cơ sở điều dưỡng khác do cấp có thẩm quyền quyết định.  5. Thời gian điều dưỡng: 05 - 10 ngày/01 lần/năm (không kể thời gian đi và về).  6. Các trường hợp sau điều trị tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong tỉnh có nhu cầu điều dưỡng, phục hồi sức khỏe do Ban Tổ chức Tỉnh ủy xem xét, quyết định. | 1. Tại khoản 2, 3, 4, 5, 6 không thay đổi so với Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND.  2. Tại khoản 1: do sắp xếp các đối tượng bảo vệ chăm sóc sức khỏe thành 7 nhóm, do đó chỉnh đối tượng áp dụng của chính sách. |
| **VI** | **Điều 6. Chế độ hỗ trợ viện phí khi khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (bệnh viện, trung tâm y tế…)**  1. Đối tượng áp dụng: Đối tượng 1, Đối tượng 2, Đối tượng 3.  2. Mức hỗ trợ: 100% chi phí người bệnh cùng chi trả theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế. | **Điều 6. Chế độ hỗ trợ viện phí khi khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (bệnh viện, trung tâm y tế…)**  1. Đối tượng áp dụng: Đối tượng 1, Đối tượng 2, Đối tượng 3.  2. Mức hỗ trợ: 100% chi phí người bệnh cùng chi trả theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế. | Đối tượng áp dụng và mức hỗ trợ không thay đổi so với Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND. |
| **VII** | **Điều 7. Chế độ điều dưỡng ngoại trú**  1. Điều dưỡng tại nhà  a) Đối tượng áp dụng: Đối tượng 1, Đối tượng 2, Đối tượng 3 do tuổi cao, sức yếu, ốm nặng không đi điều dưỡng tại các cơ sở điều dưỡng được.  b) Mức hỗ trợ: 230.000 đồng/ngày/người;  c) Thời gian điều dưỡng: 10 ngày/lần/năm.  2. Điều dưỡng ngoài tỉnh  a) Đối tượng 1 (đã nghỉ hưu)  - Mức hỗ trợ: không quá 10.000.000 đồng/người/đợt (bao gồm xe đưa đón, xăng xe, người phục vụ…).  - Thời gian điều dưỡng: thực hiện theo kế hoạch điều dưỡng hàng năm của Ban Tổ chức Trung ương.  b) Đối tượng 2 (đã nghỉ hưu)  - Mức hỗ trợ: theo chi phí thực tế nhưng không quá 15.000.000 đồng/người/đợt (bao gồm: xe đưa đón, xăng xe, tiền ăn, tiền ngủ…).  - Thời gian điều dưỡng: 10 ngày/lần.  - Số lần điều dưỡng: 02 năm/lần theo kế hoạch điều dưỡng của Ban Tổ chức Tỉnh ủy. | **Điều 7. Chế độ điều dưỡng ngoại trú**  1. Điều dưỡng tại nhà  a) Đối tượng áp dụng: Đối tượng 1, Đối tượng 2, Đối tượng 3 do tuổi cao, sức yếu, ốm nặng không đi điều dưỡng tại các cơ sở điều dưỡng được.  b) Mức hỗ trợ: 230.000 đồng/ngày/người;  c) Thời gian điều dưỡng: 10 ngày/lần/năm.  2. Điều dưỡng ngoài tỉnh  a) Đối tượng 1 (đã nghỉ hưu)  - Mức hỗ trợ: không quá 10.000.000 đồng/người/đợt (bao gồm xe đưa đón, xăng xe, người phục vụ…).  - Thời gian điều dưỡng: thực hiện theo kế hoạch điều dưỡng hàng năm của Ban Tổ chức Trung ương.  b) Đối tượng 2 (đã nghỉ hưu)  - Mức hỗ trợ: theo chi phí thực tế nhưng không quá 15.000.000 đồng/người/đợt (bao gồm: xe đưa đón, xăng xe, tiền ăn, tiền ngủ…).  - Thời gian điều dưỡng: 10 ngày/lần.  - Số lần điều dưỡng: 02 năm/lần theo kế hoạch điều dưỡng của Ban Tổ chức Tỉnh ủy. | Đối tượng áp dụng và mức hỗ trợ không thay đổi so với Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND. |
| **VIII** | **Điều 8. Chế độ hỗ trợ chữa bệnh đối với đối tượng mắc hiểm nghèo**  1. Danh mục bệnh hiểm nghèo: theo danh mục quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành.  2. Đối tượng và mức hỗ trợ  a) Đối tượng 1: mức hỗ trợ 40.000.000 đồng/người.  b) Đối tượng 2: mức hỗ trợ 30.000.000 đồng/người.  c) Đối tượng 3: mức hỗ trợ 20.000.000 đồng/người.  d) Đối tượng 4: mức hỗ trợ 15.000.000 đồng/người.  đ) Đối tượng 5: mức hỗ trợ 10.000.000 đồng/người.  3. Số lần hỗ trợ: 01 lần/người. | **Điều 8. Chế độ hỗ trợ chữa bệnh đối với đối tượng mắc hiểm nghèo**  1. Danh mục bệnh hiểm nghèo: theo danh mục quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành.  2. Đối tượng và mức hỗ trợ  a) Đối tượng 1: mức hỗ trợ 40.000.000 đồng/người;  b) Đối tượng 2: mức hỗ trợ 30.000.000 đồng/người;  c) Đối tượng 3: mức hỗ trợ 20.000.000 đồng/ người;  d) Đối tượng 4: mức hỗ trợ 15.000.000 đồng/người;  đ) Đối tượng 5: mức hỗ trợ 12.000.000 đồng/người;  e) Đối tượng 6: mức hỗ trợ 10.000.000 đồng/người.  3. Số lần hỗ trợ: 01 lần/người. | 1. Tại khoản 1 không thay đổi so với Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND.  2. Tại khoản 2: do sắp xếp các đối tượng bảo vệ chăm sóc sức khỏe thành 7 nhóm, để phù hợp giữa các mức hỗ trợ tại các nhóm, đề xuất mức hỗ trợ Đối tượng 5 là 12.000.000 đồng/người. |
| **IX** | **Điều 9. Chế độ thanh toán thuốc đặc trị, thuốc biệt dược thực phẩm bảo vệ sức khoẻ** **theo chỉ định của Hội đồng chuyên môn bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ các cấp và bác sỹ tại bệnh viện tuyến trung ương**  1. Mức hỗ trợ cho Đối tượng 1: không quá 5.000.000 đồng/người/năm.  2. Mức hỗ trợ cho Đối tượng 2: không quá 40.000.000 đồng/người/năm.  3. Mức hỗ trợ cho Đối tượng 3: không quá 5.000.000 đồng/người/năm.  4. Mức hỗ trợ cho Đối tượng 4: không quá 3.000.000 đồng/người/năm.  5. Mức hỗ trợ cho Đối tượng 5: không quá 1.000.000 đồng/người/năm.  6. Đối với thuốc đặc trị, thuốc biệt dược và thực phẩm bảo vệ sức khoẻ phát sinh ngoài danh mục trúng thầu của Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe tỉnh được mua trực tiếp và thanh toán theo giá trị thực tế trên cơ sở: đơn thuốc chỉ định của bác sỹ, Hóa đơn mua thuốc (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) và Biên bản họp của Hội đồng chuyên môn bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ. Thanh toán từ nguồn kinh phí của Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh cấp hàng năm không vượt định mức quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này. | **Điều 9. Chế độ thanh toán thuốc đặc trị, thuốc biệt dược theo chỉ định của Hội đồng chuyên môn bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ cấp tỉnh và bác sỹ tại bệnh viện tuyến trung ương**  1. Mức hỗ trợ cho Đối tượng 1: thực hiện theo nguyên tắc thanh toán trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh, căn cứ vào chứng từ thanh toán hợp pháp và hợp lệ.  2. Mức hỗ trợ cho Đối tượng 2: không quá 15.000.000 đồng/người/năm.  3. Mức hỗ trợ cho Đối tượng 3: không quá 5.000.000 đồng/người/năm.  4. Mức hỗ trợ cho Đối tượng 4 và Đối tượng 5: không quá 3.000.000 đồng/người/năm.  5. Mức hỗ trợ cho Đối tượng 5: không quá 1.000.000 đồng/người/năm.  6. Đối với thuốc đặc trị, thuốc biệt dược phát sinh ngoài danh mục trúng thầu của các bệnh viện, trung tâm y tế được mua trực tiếp và thanh toán theo giá trị thực tế trên cơ sở: đơn thuốc chỉ định của bác sỹ, hóa đơn mua thuốc (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) và Biên bản họp của Hội đồng chuyên môn bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh. Thanh toán từ nguồn kinh phí của Sở Y tế cấp hàng năm cho các bệnh viện, trung tâm y tế không vượt định mức quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này. | 1. Chỉnh sửa khoản 1 Điều 9 dự thảo Nghị quyết do: hiện nay, một số trường hợp thuộc Đối tượng 1 đã nghỉ hưu mắc bệnh mãn tính; việc điều trị cần dài ngày, liên tục dẫn đến số tiền đề nghị thanh toán vượt quá quy định. Tuy nhiên không thể dừng điều trị nên thuốc vẫn phải đảm bảo phục vụ công tác chữa bệnh. Do đó, đề xuất sửa đổi, bổ sung kinh phí hỗ trợ được thanh toán theo nguyên tắc thanh toán trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh, căn cứ vào chứng từ thanh toán hợp pháp và hợp lệ.  2. Tại khoản 4: căn cứ tình hình thực tế việc thực hiện chế độ thanh toán thuốc đặc trị, thuốc biệt của các Đối tượng 4, Đối tượng 5; do dó, đề xuất mức hỗ trợ cho Đối tượng 5 bằng Đối tượng 4 là không quá 3.000.000 đồng/người/năm.  3. Chỉnh sửa khoản 6 dự thảo Nghị quyết do:  Căn cứ tình hình nhu cầu sử dụng và các quy định pháp luật hiện hành, mặt hàng thực phẩm bảo vệ sức khỏe không đủ điều kiện để tổ chức đấu thầu theo quy định do đó sửa đổi cho phù hợp quy định hiện hành. |
| **X** | **Điều 10. Chế độ hỗ trợ khám sức khỏe định kỳ**  1. Đối tượng 1  a) Mức hỗ trợ: không quá 10.000.000 đồng/người/đợt (ngoài kinh phí do Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ Trung ương chi trả, bao gồm: tiền hỗ trợ khám ngoài danh mục của Trung ương, tiền ăn, tiền ngủ, chi hỗ trợ cho các đối tượng phục vụ đoàn).  b) Số lần khám: 02 lần/năm.  2. Đối tượng 2  a) Mức hỗ trợ: không quá 15.000.000 đồng/người/đợt (bao gồm: tiền dịch vụ kỹ thuật khám sức khỏe, tiền ăn, tiền ngủ…).  b) Số lần khám: 01 lần/năm.  3. Đối tượng 3  a) Mức hỗ trợ: 3.000.000 đồng/người.  b) Số lần khám: 01 lần/năm.  4. Đối tượng 4  a) Mức hỗ trợ: 2.000.000 đồng/người.  b) Số lần khám: 01 lần/năm**.**  5. Đối tượng 5  a) Mức hỗ trợ: 1.000.000 đồng/người.  b) Số lần khám: 01 lần/năm. | **Điều 10. Chế độ hỗ trợ khám sức khỏe định kỳ**  1. Đối tượng 1  a) Mức hỗ trợ: không quá 10.000.000 đồng/người/đợt (ngoài kinh phí do Trung ương chi trả, bao gồm: tiền hỗ trợ khám ngoài danh mục của Trung ương, tiền ăn, tiền ngủ, chi hỗ trợ cho các đối tượng phục vụ đoàn);  b) Số lần khám: 02 lần/năm.  2. Đối tượng 2  a) Mức hỗ trợ: không quá 15.000.000 đồng/người/đợt (bao gồm: tiền dịch vụ kỹ thuật khám sức khỏe, tiền ăn, tiền ngủ…);  b) Số lần khám: 01 lần/năm.  3. Đối tượng 3  a) Mức hỗ trợ: 3.000.000 đồng/người;  b) Số lần khám: 01 lần/năm.  4. Đối tượng 4  a) Mức hỗ trợ: 2.000.000 đồng/người;  b) Số lần khám: 01 lần/năm.  4. Đối tượng 5  a) Mức hỗ trợ: 2.000.000 đồng/người;  b) Số lần khám: 01 lần/năm.  6. Đối tượng 6  a) Mức hỗ trợ: 1.000.000 đồng/người;  b) Số lần khám: 01 lần/năm. | 1. Mức hỗ trợ của các Đối tượng 1, Đối tượng 2, Đối tượng 3, Đối tượng 4, Đối tượng 6 không thay đổi.  2. Căn cứ tình hình thực tế việc thực hiện khám sức khỏe định kỳ của các Đối tượng 4, Đối tượng 5; do dó, đề xuất mức hỗ trợ cho Đối tượng 5 bằng Đối tượng 4 là không quá 2.000.000 đồng/người/năm. |
| **XI** | **Điều 11.** **Chế độ hỗ trợ khám sức khỏe trước khi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giới thiệu cán bộ ứng cử**  1. Đối tượng áp dụng: các trường hợp bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giới thiệu ứng cử hoặc đề nghị chỉ định vào các chức danh cán bộ diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ.  2. Cơ sở khám sức khỏe: do Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh quyết định hoặc Bệnh viên Phục hồi chức năng tỉnh.  3. Mức hỗ trợ: 100% kinh phí khám sức khỏe và chi phí phát sinh theo chỉ định của bác sỹ hoặc yêu cầu của Hội đồng chuyên môn thuộc Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh. | **Điều 11. Chế độ hỗ trợ khám sức khỏe trước khi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giới thiệu cán bộ ứng cử**  1. Đối tượng áp dụng: các trường hợp bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giới thiệu ứng cử hoặc đề nghị chỉ định vào các chức danh cán bộ diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ.  2. Cơ sở khám sức khỏe: cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do Sở Y tế lựa chọn.  3. Mức hỗ trợ: 100% kinh phí khám sức khỏe và chi phí phát sinh theo chỉ định của bác sỹ hoặc yêu cầu của Hội đồng chuyên môn bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh. | 1. Đối tượng áp dụng và mức hỗ trợ không thay đổi so với Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND.  2. Chỉnh sửa khoản 2 Điều 11 dự thảo Nghị quyết do:  Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh đã kết thúc hoạt động tại Quyết định số 12-QĐ/TU ngày 14/10/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy kết thúc hoạt động của Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh và chuyển giao chức năng, nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ cán bộ tỉnh.  Tại khoản 1.2 Phần thứ Ba Đề án số 01-ĐA/TU ngày 13/10/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kết thúc hoạt động của Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ của Sở Y tế như sau:  *“****Hằng năm, xem xét, đề xuất lựa chọn cơ sở y tế thực hiện việc khám sức khoẻ cán bộ bằng hình thức đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên*** *và thực hiện quyết toán kinh phí khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ theo các quy định hiện hành.”* |
| **XII** | **Điều 12. Chế độ hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức làm nhiệm vụ bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ**  1. Thành viên Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ (tối đa không quá 09 người) và thành viên Hội đồng chuyên môn bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ được hưởng chế độ hỗ trợ như sau:  a) Cấp tỉnh: 1.170.000 đồng/người/tháng.  b) Cấp huyện: 700.000 đồng/người/tháng.  2. Viên chức, bác sỹ, nhân viên y tế được giao nhiệm vụ trực tiếp và thường xuyên thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ (tối đa không quá 10 người) được hưởng chế độ hỗ trợ: 700.000 đồng/người/tháng.  3. Thành viên Hội đồng chuyên môn bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh a) Chủ trì hội chẩn: 700.000 đồng/người/ca.  b) Tiến sĩ, Thạc sĩ, Bác sỹ chuyên khoa cấp II, Bác sỹ chuyên khoa cấp I, Dược sĩ chuyên khoa cấp II, Dược sĩ chuyên khoa cấp I là thành viên Hội đồng chuyên môn bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh mức hỗ trợ: 590.000 đồng/người/ca.  c) Các bác sỹ, dược sĩ tham gia trực tiếp hội chẩn: 350.000 đồng/người/ca.  4. Các bác sỹ, nhân viên trực tiếp tham gia khám sức khỏe định kỳ đối với các đối tượng thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý  a) Bác sỹ: 700.000 đồng/người/ngày.  b) Nhân viên: 470.000 đồng/người/ngày.  5. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đưa, đón, phục vụ các đối tượng thuộc diện chăm sóc sức khoẻ đi khám, chữa bệnh ở Trung ương và ngoài tỉnh: hỗ trợ 1.000.000 đồng/người/ngày (không bao gồm tiền thanh toán theo chế độ công tác phí theo quy định hiện hành).  6. Cán bộ, viên chức đang công tác tại các bệnh viện tuyến Trung ương được Ban Bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ tỉnh mời tham gia hỗ trợ hội chẩn và kết luận khám sức khỏe định kỳ.  a) Các cán bộ, viên chức có học hàm là Giáo sư, Phó giáo sư và đối với cán bộ là người đảm nhận các chức vụ Giám đốc bệnh viện, Phó giám đốc bệnh viện phụ trách chuyên môn, mức hỗ trợ: 7.020.000 đồng/người/đợt.  b) Các cán bộ, viên chức có học vị là Tiến sĩ, Thạc sĩ, Bác sỹ chuyên khoa cấp II, Bác sỹ chuyên khoa cấp I, Dược sĩ chuyên khoa cấp II, Dược sĩ chuyên khoa cấp I, mức hỗ trợ: 5.850.000 đồng/người/đợt.  c) Tiền ăn, tiền xe đưa, đón, vé máy bay (nếu có), thuê phòng nghỉ: thanh toán theo chế độ công tác phí hiện hành. | **Điều 12. Chế độ hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức làm nhiệm vụ bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ**  1. Thành viên Hội đồng chuyên môn bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh (do Giám đốc Sở Y tế quyết định) được hưởng chế độ hỗ trợ: 1.170.000 đồng/người/tháng.  2. Viên chức, bác sỹ, nhân viên y tế thuộc khoa Bảo vệ sức khoẻ cán bộ hoặc bộ phận được giao nhiệm vụ trực tiếp và thường xuyên thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ được hưởng chế độ hỗ trợ: 700.000 đồng/người/tháng.  3. Thành viên Hội đồng chuyên môn bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh tham gia hội chẩn ca bệnh được hưởng chế độ hỗ trợ:  a) Chủ trì hội chẩn: 700.000 đồng/người/ca;  b) Tiến sĩ, Thạc sĩ, Bác sỹ chuyên khoa cấp II, Bác sỹ chuyên khoa cấp I, Dược sĩ chuyên khoa cấp II, Dược sĩ chuyên khoa cấp I là thành viên Hội đồng chuyên môn bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh: 590.000 đồng/người/ca;  c) Các bác sỹ, dược sĩ: 350.000 đồng/người/ca.  4. Các bác sỹ, nhân viên trực tiếp tham gia khám sức khỏe định kỳ đối với các đối tượng thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý.  a) Bác sỹ: 700.000 đồng/người/ngày;  b) Nhân viên: 470.000 đồng/người/ngày.  5. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đưa, đón, phục vụ các đối tượng thuộc diện chăm sóc sức khoẻ đi khám, chữa bệnh ở Trung ương và ngoài tỉnh: hỗ trợ 1.000.000 đồng/người/ngày (không bao gồm tiền thanh toán theo chế độ công tác phí theo quy định hiện hành).  6. Cán bộ, viên chức đang công tác tại các bệnh viện được các đơn vị y tế thực hiện khám sức khoẻ mời tham gia hỗ trợ hội chẩn và kết luận khám sức khỏe định kỳ.  a) Các cán bộ, viên chức có học hàm là Giáo sư, Phó giáo sư và đối với cán bộ là người đảm nhận các chức vụ Giám đốc bệnh viện, Phó giám đốc bệnh viện phụ trách chuyên môn, mức hỗ trợ: 7.020.000 đồng/người/đợt;  b) Các cán bộ, viên chức có học vị là Tiến sĩ, Thạc sĩ, Bác sỹ chuyên khoa cấp II, Bác sỹ chuyên khoa cấp I, Dược sĩ chuyên khoa cấp II, Dược sĩ chuyên khoa cấp I, mức hỗ trợ: 5.850.000 đồng/người/đợt;  c) Tiền ăn, tiền xe đưa, đón, vé máy bay (nếu có), thuê phòng nghỉ: thanh toán theo chế độ công tác phí hiện hành. | Do Ban Bảo vệ chăm sóc sức khoẻ cán bộ tỉnh kết thúc hoạt động từ 15/10/2025; nên cần điều chỉnh các nội dung, đối tượng được hỗ trợ khi thực hiện nhiệm vụ bảo vệ sức khoẻ cán bộ.  Và tại Đề án số 01-ĐA/TU, UBND tỉnh đang xem xét, bổ sung chức năng nhiệm vụ của Sở Y tế, cụ thể là: bổ sung chức năng bảo vệ sức khoẻ cán bộ đối với Sở Y tế, các bệnh viện tuyến tỉnh, Trung tâm y tế khu vực và trạm y tế xã, phường (sau khi chuyển trạm y tế cho UBND xã, phường quản lý) thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ đối với các đối tượng cán bộ diện Ban Thường vụ Đảng uỷ xã, phường quản lý. |
| **XIII** | **Điều 13. Nguồn kinh phí thực hiện**  Từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành. | **Điều 13. Nguồn kinh phí thực hiện**  Từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành. | Do thay đổi các đối tượng áp dụng nên ảnh hưởng đến số lượng người, kinh phí thực hiện các chế độ. |
| **XIV** | **Điều 14. Điều khoản thi hành**  1. Người đảm nhiệm nhiều chức vụ hoặc thuộc nhiều đối tượng tại Điều 2 Quy định này thì chỉ được hưởng chế độ, chính sách ở mức cao nhất mà người đó được hưởng.  2. Cán bộ, công chức, viên chức tại thời điểm nghỉ hưu giữ chức vụ nào thì hưởng chính sách của chức vụ đó.  3. Trường hợp người có chức vụ thuộc Điều 2 Quy định này bị kỷ luật hình thức buộc thôi việc, bị cách chức, bãi nhiệm (chức vụ Đảng, chính quyền), vi phạm pháp luật bị phạt tù; bị khai trừ ra khỏi Đảng khi đang công tác hoặc sau khi đã nghỉ hưu thì không được hưởng chế độ, chính sách bảo vệ, chăm sóc sức khỏe tại Quy định này.  4. Các đối tượng đã được Ban bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ cán bộ tỉnh cấp thẻ khám bệnh, chữa bệnh trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực, nhưng không thuộc các đối tượng tại Điều 2 Quy định này thì được hưởng chế độ tại Điều 4 Quy định này. | **Điều 14. Điều khoản thi hành**  1. Người đang công tác đảm nhiệm nhiều chức vụ hoặc thuộc nhiều đối tượng tại Điều 2 Quy định này thì chỉ được hưởng chế độ, chính sách ở mức cao nhất mà người đó được hưởng.  2. Cán bộ, công chức, viên chức tại thời điểm nghỉ hưu giữ chức vụ nào thì hưởng chính sách của chức vụ đó.  3. Ủy viên Trung ương dự khuyết đang đảm nhiệm vị trí công tác nào thì được xác định đối tượng và hưởng các chính sách theo chức vụ đang công tác;  4. Trường hợp người có chức vụ thuộc Điều 2 Quy định này bị kỷ luật hình thức buộc thôi việc, bị cách chức, bãi nhiệm (chức vụ Đảng, chính quyền), vi phạm pháp luật bị phạt tù; bị khai trừ ra khỏi Đảng khi đang công tác hoặc sau khi đã nghỉ hưu thì không được hưởng chế độ, chính sách bảo vệ, chăm sóc sức khỏe tại Quy định này.  5. Các đối tượng đã được Ban bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ cán bộ tỉnh cấp thẻ khám bệnh, chữa bệnh trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực, nhưng không thuộc các đối tượng tại Điều 2 Quy định này thì được hưởng chế độ tại Điều 4 Quy định này. | 1. Chỉnh sửa khoản 1 Điều 12 dự thảo Nghị quyết.  Lý do: tránh sai sót, nhầm lẫn ki xác định đối tượng đối với trường hợp người đang công tác đảm nhiệm nhiều chức vụ hoặc thuộc nhiều đối tượng tại Điều 2.  2. Bổ sung khoản 3 để làm rõ việc xác định đối tượng, nội dung và mức hỗ trợ cho đối tượng Ủy viên Trung ương dự khuyết. |
| **XV** | **Điều 15. Sửa đổi, bổ sung Quy định**  Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này nếu gặp khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có ý kiến bằng văn bản (qua Sở Y tế) để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./. | **Điều 15. Sửa đổi, bổ sung Quy định**  Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này nếu gặp khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có ý kiến bằng văn bản (qua Sở Y tế) để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./. | Không thay đổi so với Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND. |